CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Công ty mẹ)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017

Hà Nội, tháng 10 năm 2017

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1

Mẫu số B 01a – DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**	**744,187,247,921**	**545,839,829,577**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5,878,140,508**	**6,979,526,265**
1. Tiền	111	5,878,140,508	6,979,526,265
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**-**	**0**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	129		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**373,812,388,107**	**421,536,771,135**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	173,894,555,026	230,192,924,391
2. Trả trước cho người bán	132	98,099,556,949	107,357,355,867
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	102,321,497,346	84,489,712,091
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(503,221,214)	(503,221,214)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**355,910,723,161**	**117,323,532,177**
1. Hàng tồn kho	141	355,910,723,161	117,323,532,177
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**8,585,996,145**	**0**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	166,640,273	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5,130,241,715	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	3,289,114,157	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**	**31,992,658,490**	**32,655,112,432**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		
II. Tài sản cố định	**220**	**3,379,585,246**	**4,096,471,005**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	3,379,585,246	4,096,471,005
-Nguyên giá	222	13,586,083,279	13,586,083,279
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(10,206,498,033)	(9,489,612,274)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**-**	**0**
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**-**	**0**
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**27,306,364,816**	**27,306,364,816**
1. Đầu tư vào Công ty con	251	18,156,000,000	18,156,000,000
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	1,000,000,000	1,000,000,000
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	13,000,000,000	13,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	(4,849,635,184)	(4,849,635,184)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**	**1,306,708,428**	**1,252,276,611**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	1,306,708,428	1,252,276,611
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**	**776,179,906,411**	**578,494,942,009**

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330)	**300**	**620,460,927,258**	**416,511,289,060**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**620,460,927,258**	**416,511,289,060**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	99,518,820,304	44,095,309,270
2. Người mua trả tiền trước	312	47,414,818,161	30,907,308,527
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1,636,818,209	12,375,362,467
4. Phải trả người lao động	314		
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	951,219,029	305,988,280
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	150,049,561,158	105,280,851,877
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	319,621,272,871	222,373,574,238
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	1,268,417,526	1,172,894,401
II. Nợ dài hạn	**330**		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430)	**400**	**155,718,979,153**	**161,983,652,949**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**155,718,979,153**	**161,983,652,949**
1. Vốn góp của chủ sỡ hữu	411	100,000,000,000	100,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*	*100,000,000,000*	*100,000,000,000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23,300,417,000	23,300,417,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	31,841,104,806	31,841,104,806
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	577,457,347	6,842,131,143
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3,067,855,224
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	577,457,347	3,774,275,919
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430= 300+400)	**440**	**776,179,906,411**	**578,494,942,009**

Hà Nội, ngày 30 tháng 09 năm 2017

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Giang Nam	Lê Thanh Hải	Dương Tất Khiêm

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1

Mẫu số B 02a – DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
1	2		3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	20	41,161,588,824	84,778,190,363	137,645,375,809	144,050,162,269
2. Các khoản giảm trừ	03					0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		41,161,588,824	84,778,190,363	137,645,375,809	144,050,162,269
4. Giá vốn hàng hóa	11	21	38,286,405,665	80,823,197,682	129,516,409,905	137,490,310,093
5. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		2,875,183,159	3,954,992,681	8,128,965,904	6,559,852,176
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	3,998,514	17,070,516	19,049,529	7,887,204
7. Chi phí tài chính	22	23	327,616,533	923,252,621	1,113,892,625	2,566,545,418
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		327,616,533	923,252,621	1,113,892,625	2,566,545,418
8. Chi phí bán hàng	24					0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,445,907,351	2,548,051,881	6,779,964,449	4,656,949,309
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**			500,758,695	254,158,359	(655,755,347)
11. Thu nhập khác	31			563,305,077	100,000,000	1,801,853,913
12. Chi phí khác	32		90,522,400	216,757	90,522,400	216,757
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	**40**		(90,522,400)	563,088,320	9,477,600	1,801,637,156
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**	24	15,135,389	1,063,847,015	263,635,959	1,145,881,809
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	3,329,786	234,046,343	56,609,755	252,093,997
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại						0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		11,805,603	829,800,672	207,026,204	893,787,812
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**		1.18	83	21	89

Hà Nội, ngày 30 tháng 09 năm 2017

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Giang Nam	Lê Thanh Hải	Dương Tất Khiêm

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUDI

Mẫu số B 03a – DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2		3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		263,635,959	1,063,847,015
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		716,885,759	768,337,544
- Các khoản dự phòng	03		0	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(19,049,529)	(7,887,204)
- Chi phí lãi vay	06		1,113,892,625	2,566,545,418
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**2,075,364,814**	**4,390,842,773**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		56,298,369,365	(14,189,300,042)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(197,672,901,392)	17,694,932,843
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		55,385,411,976	(5,608,048,410)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(699,662,566)	9,116,024,771
- Tiền lãi vay đã trả	14		(13,097,933,349)	(11,749,272,278)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(656,782,767)	(252,093,997)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		(98,368,133,919)	(596,914,340)
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		0	
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		0	
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19,049,529	7,887,204
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**19,049,529**	**7,887,204**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		299,635,272,871	187,990,049,224
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(202,387,574,238)	(199,263,370,840)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**97,247,698,633**	**(11,273,321,616)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**		**(1,101,385,757)**	**(11,862,348,752)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**6,979,526,265**	**38,116,966,562**
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70		**5,878,140,508**	**26,254,617,810**

Hà Nội, ngày 30 tháng 09 năm 2017

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Giang Nam	Lê Thanh Hải	Dương Tất Khiêm

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUDI

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1

Mẫu số B 09a – DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

Địa chỉ: Số 168 đường Giải Phóng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III năm 2017

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn : Sở hữu vốn của các cổ đông

2- Lĩnh vực kinh doanh : Đầu tư, Xây dựng cơ bản (theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số **0103003442** thay đổi lần 6 ngày 25 tháng 01 năm 2011)

3- Ngành nghề kinh doanh : Đầu tư kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị và khu công nghiệp; Thi công xây lắp các loại công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi, bưu chính viễn thông, đường dây và trạm biến thế điện, công trình kỹ thuật hạ tầng trong các khu đô thị, khu công nghiệp, thi công lắp đặt thiết bị kỹ thuật công trình, hệ thống cứu hoả, trang trí nội ngoại thất các công trình xây dựng. Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng, công nghệ xây dựng. Xuất khẩu lao động, xuất khẩu xây dựng. Tư vấn, thiết kế các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông thuỷ lợi. Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Trụ sở chính của Công ty tại số 168 đường Giải Phóng, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Công ty con, công ty liên kết với Công ty tại thời điểm 30/06/2014 gồm:

- Công ty cổ phần xây dựng HUD101 (HUD1 nắm giữ 51% vốn điều lệ), trụ sở chính tại số 6, BT5, Bán đảo Linh Đàm, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, Hà Nội
- Công ty CP Đầu tư và xây dựng HUD1.02 (HUD1 nắm giữ 51% vốn điều lệ), trụ sở chính tại số 1 lô J phường Bình Trưng Đông, Q.2, Tp Hồ Chí Minh
- Công ty cổ phần kiến trúc xây dựng CIC Derco (góp 20% vốn thành lập), trụ sở chính tại số 21 Kim Đồng, P. Giáp Bát, Q. Hoàng Mai, Hà Nội

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.
2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt nam đồng (VNĐ)

III. Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng HUD1 áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 25/3/2006, sửa đổi bổ sung theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các văn bản, chuẩn mực kế toán khác của Bộ Tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng HUD1 cam kết luôn nghiêm chỉnh chấp hành mọi chế độ, chính sách trong hoạt động tài chính kế toán của Nhà nước.

IV- Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy tính (Nhật ký chung)

V- Các chính sách kế toán áp dụng.

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền mặt: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển: Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho; Theo giá trị thực tế
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ; Theo kiểm kê thực tế.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ); Kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Cuối niên độ kế toán Công ty căn cứ vào nội dung kinh tế và một số thông tin đối với các khoản nợ khó đòi để hoàn nhập, trích lập cho năm sau
- Giá trị hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các công trình

3- Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn luỹ kế.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 – 50
Máy móc thiết bị	2 – 7
Phương tiện vận tải truyền dẫn	7
Dụng cụ quản lý	3 – 5

4- Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở hóa đơn đã phát hành theo khối lượng hoàn thành được bên A xác nhận, nghiệm thu. Doanh thu thuần là doanh thu trừ đi các khoản giảm trừ.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

- Chi phí tài chính chủ yếu là lãi phải trả ngân hàng dựa trên thông báo về lãi hàng tháng của các ngân hàng.

13- Nguyên tắc kế toán chi phí ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại theo quy định hiện hành.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

ĐVT: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Tiền mặt	5,064,017,650	1,125,790,363
Tiền gửi Ngân hàng	814,122,858	5,853,735,902
Tổng	**5,878,140,508**	**6,979,526,265**
	5,878,140,508	6,979,526,265

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV Hà Nội	-	-
Tổng	-	-

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Công ty CP XNK Bao Bì	-	9,206,452,719
Công ty CP cơ khí XD Đại Mỗ	955,915,707	6,955,915,707
TCT Đầu tư phát triển nhà và đô thị	59,811,163,913	62,289,768,761
BQLDA đường thủy nội địa	30,946,679	1,378,447,275
Công ty CP BĐS HUDLAND	-	175,045,250
Công ty CP xi măng Sông Thao	156,896,712	168,572,185
Công ty HUD9	759,614,890	759,614,890
Khách hàng khác	112,180,017,125	149,259,107,604
	173,894,555,026	**230,192,924,391**

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Công ty CP xây dựng HUD101	4,815,809,305	4,226,440,514
Công ty CP Đầu tư và XD HUD1.02	47,276,705,839	47,247,449,396
Tổng Công ty HUD	-	-
Người bán khác	46,007,041,805	55,883,465,957
	98,099,556,949	**107,357,355,867**

5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Phải thu cổ tức HUD101	270,300,000	270,300,000
Phải thu cổ tức HUD1.02	1,402,500,000	1,402,500,000
BHXH, BHYT, BHTN	2,064,775,948	446,281,699
Chi phí hoạt động các BĐH dự án	4,452,052,440	707,164,904
Tạm ứng	87,009,537,298	79,327,012,489
Phải thu khác	7,122,331,660	2,336,452,999
Tổng	**102,321,497,346**	**84,489,712,091**

6. Hàng tồn kho

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	355,910,723,161	117,323,532,177
Tổng	**355,910,723,161**	**117,323,532,177**

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Chi phí trả trước ngắn hạn	166,640,273	-
Tổng	**166,640,273**	**-**

8. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	3,289,114,157	-
Thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ	5,130,241,715	-
Tổng	**8,419,355,872**	**-**

9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	**4,117,345,021**	**4,078,019,915**	**5,067,032,954**	**323,685,389**	**13,586,083,279**
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-		-
XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Do góp vốn	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**4,117,345,021**	**4,078,019,915**	**5,067,032,954**	**323,685,389**	**13,586,083,279**
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	**2,202,108,011**	**3,306,815,288**	**3,657,003,586**	**323,685,389**	**9,489,612,274**
Tăng trong năm	*122,249,160*	*238,380,681*	*356,255,918*	-	*716,885,759*
Do trích khấu hao	*122,249,160*	*238,380,681*	*356,255,918*	-	716,885,759
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**2,324,357,171**	**3,545,195,969**	**4,013,259,504**	**323,685,389**	**10,206,498,033**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	**1,915,237,010**	**771,204,627**	**1,410,029,368**	-	**4,096,471,005**
Tại ngày cuối kỳ	**1,792,987,850**	**532,823,946**	**1,053,773,450**	-	**3,379,585,246**

Lý do tăng (giảm) tài sản:

*** Nguyên giá TSCĐ**

1- Tăng:

2-Giảm:

*** Giá trị hao mòn**

1- Tăng:

- Trích khấu hao tài sản cố định trong kỳ sản xuất tính vào giá thành từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 là: 716.885.759 đồng.

2-Giảm:

- *Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:*
- *Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:*
- *Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:*
- *Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:*

10. Đầu tư vào Công ty con

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Công ty CP xây dựng HUD101	5,406,000,000	5,406,000,000
Công ty CP ĐT và XD HUD1.02	12,750,000,000	12,750,000,000
Tổng	**18,156,000,000**	**18,156,000,000**

11. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết và đầu tư dài hạn

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		
Công ty CP KT và XD CIC DECOR	1,000,000,000	1,000,000,000
Đầu tư khác		
Công ty TNHH Đại Thiên Lộc	13,000,000,000	13,000,000,000
Tổng	**14,000,000,000**	**14,000,000,000**

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Chi phí công cụ, dụng cụ	1,306,708,428	1,252,276,611
Tổng	**1,306,708,428**	**1,252,276,611**

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Phải trả nhà cung cấp dự án 176	70,866,862,803	-
Công ty CP Đầu tư và XD HUD1.02		12,363,675,017
Phải trả đối tượng khác	28,651,957,501	31,731,634,253
Tổng	**99,518,820,304**	**44,095,309,270**

14. Người mua trả tiền trước

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
TCT Đầu tư phát triển nhà và đô thị	14,021,395,011	14,370,360,209
Công ty XNK bao bì	5,008,571,500	383,222,166
BQLDA đường thủy nội địa phía Bắc		-
Người mua khác	28,384,851,650	16,153,726,152
Tổng	**47,414,818,161**	**30,907,308,527**

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Thuế GTGT	542,635,500	9,549,509,497
Thuế thu nhập doanh nghiệp	448,157,649	1,048,330,661
Thuế thu nhập cá nhân	116,115,265	12,736,854
Các loại thuế phí khác	529,909,795	1,764,785,455
Tổng	**1,636,818,209**	**12,375,362,467**

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Trích trước chi phí thi lãi vay	-	305,988,280
Trích trước chi phí CT điện phước an	951,219,029	-
Tổng	**951,219,029**	**305,988,280**

17. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Kinh phí công đoàn	-	70,665,839
Các khoản phải trả, phải nộp khác	150,049,561,158	105,210,186,038
BHTN	-	
Tổng	**150,049,561,158**	**105,280,851,877**

Trong các khoản phải trả, phải nộp khác đó là các khoản phải trả đơn vị thi công trực thuộc tại thời điểm kết thúc niên độ ngày 30/09/2017.

18. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Vay Ngân hàng BIDV Hà Nội	110,478,864,263	199,668,880,564
Vay cá nhân	22,285,999,950	22,816,000,000
Vay ngân hàng SHB CN Thăng long	186,856,408,658	
	319,621,272,871	**222,484,880,564**

Mục tiêu: trình bày biến động VCH
Thủ tục: tổng hợp số liệu tăng giảm, xác định chênh lệch

VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

19 Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2016	**100,000,000,000**	**23,300,417,000**	**31,037,035,658**		**11,463,876,072**	**165,801,328,730**
Tăng trong năm	-	-	**804,069,148**	-	**3,774,275,919**	**4,578,345,067**
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-
Lãi	-	-	-	-	3,774,275,919	3,774,275,919
Trích quỹ	-	-	804,069,148	-	-	804,069,148
Theo TT200	-	-		-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	
Giảm trong năm	-	-	-		**8,396,020,848**	**8,396,020,848**
Trích quỹ	-	-	-	-	2,396,020,848	2,396,020,848
Theo TT200	-	-	-		-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	6,000,000,000	6,000,000,000
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2016	**100,000,000,000**	**23,300,417,000**	**31,841,104,806**		**6,842,131,143**	**161,983,652,949**
Số dư tại 01/01/2017	**100,000,000,000**	**23,300,417,000**	**31,841,104,806**	-	**6,842,131,143**	**161,983,652,949**
Tăng trong kỳ	-	-			**207,026,204**	**207,026,204**
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-
Lãi	-	-	-	-	207,026,204	207,026,204
Trích quỹ	-	-			-	-
Theo TT200	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	**6,471,700,000**	**6,471,700,000**
Theo TT200	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	6,000,000,000	6,000,000,000
Trích quỹ	-	-	-	-	471,700,000	471,700,000
Số dư tại 30/09/2017	**100,000,000,000**	**23,300,417,000**	**31,841,104,806**	-	**577,457,347**	**155,718,979,153**

Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận ĐKKD			Vốn góp thực tế	
	Cổ phần	Số tiền (VNĐ)	Tỷ lệ	Số tiền (VNĐ)	Tỷ lệ
Tập đoàn Phát triển nhà và đô thị	5,100,000	51,000,000,000	51%	51,000,000,000	51%
Cổ đông khác	4,900,000	49,000,000,000	49%	49,000,000,000	49%
Tổng	**10,000,000**	**100,000,000,000**	**100%**	**100,000,000,000**	**100%**

*** Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

- Quỹ đầu tư phát triển: việc trích lập quỹ Đầu tư phát triển từ một phần lợi nhuận của công ty nhằm mục đích phục vụ xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản, đổi mới công nghệ và mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh
- Quỹ dự phòng tài chính được trích lập nhằm đảm bảo cho doanh nghiệp có thể hoạt động bình thường khi gặp phải rủi ro, thua lỗ trong kinh doanh hoặc để phòng những tổn thất, thiệt hại do những nguyên nhân khách quan, bất khả kháng gây ra
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lãi hoạt động sản xuất kinh doanh với mục đích để phục vụ cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất của người lao động

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo các quy định của các chuẩn mực cụ thể

VII – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01 đến 30/09/2017 (VND)	Từ 01/01 đến 30/09/2016 (VND)
Doanh thu bán hàng	6,667,595,527	877,537,776
Doanh thu theo các HĐ xây dựng	130,969,164,282	141,237,834,123
Doanh thu khác	8,616,000	1,934,790,370
Tổng	**137,645,375,809**	**144,050,162,269**

21. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01 đến 30/09/2017 (VND)	Từ 01/01 đến 30/09/2016 (VND)
Giá vốn bán hàng	2,448,811,469	87,753,778
Giá vốn các HĐ Xây dựng	127,067,598,436	136,723,899,241
Giá vốn khác	-	678,657,074
Tổng	**129,516,409,905**	**137,490,310,093**

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01 đến 30/09/2017 (VND)	Từ 01/01 đến 30/09/2016 (VND)
Lãi tiền gửi, cho vay	19,049,529	7,887,204
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Tổng	**19,049,529**	**7,887,204**

23. Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01/01 đến 30/09/2017 (VND)	Từ 01/01 đến 30/09/2016 (VND)
Lãi tiền vay	1,113,892,625	2,566,545,418
Tổng	**1,113,892,625**	**2,566,545,418**

24. Lợi nhuận trước thuế và thuế TNDN phải nộp

	Từ 01/01 đến 30/09/2017 (VND)	Từ 01/01 đến 30/09/2016 (VND)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**263,635,959**	**1,145,881,809**
Thuế TNDN phải nộp	**56,609,755**	**252,093,997**

25 Giao dịch phát sinh và số dư với các bên liên quan

Giao dịch phát sinh

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ hoạt động từ 01/01/17 đến 30/09/2017	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
Giao dịch bán hàng				
Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị	Công ty mẹ	Thi công xây dựng	21,637,068,300	11,398,703,607
Giao dịch mua hàng				
Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị	Công ty mẹ	Thi công xây dựng	23,766,707,950	35,426,752,239
Công ty Cổ phần xây dựng HUD101	Công ty con	Thi công xây dựng	9,846,047,463	9,722,032,534
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD1.02	Công ty con	Thi công xây dựng	12,442,993,408	-

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	30-09-17 VNĐ	30-09-16 VNĐ
a. Các khoản phải thu				
Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	59,811,163,913	62,944,327,968
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển BĐS HUDLAND	Cùng TCT	Phải thu khách hàng	-	175,045,250
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà và đô thị số 9	Cùng TCT	Phải thu khách hàng	759,614,890	759,614,890
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	Cùng TCT	Phải thu khách hàng	168,572,185	168,572,185
b. Các khoản phải trả				
Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị	Công ty mẹ	Khách hàng ứng trước	14,021,395,011	16,672,360,209
Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị	Công ty mẹ	Tiền Hạ tầng DA		-

VIII – Thông tin bổ sung trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

IX- Giải trình biến động kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế Quý III/2017 đạt 15.135.389 đồng
Lợi nhuận sau thuế Quý III/2016 đạt 1.063.847.015 đồng giảm so với cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân:

Do doanh thu thuần Quý III năm 2017 đạt 41,161 triệu đồng gần bằng 1/2 so với doanh thu thuần Quý III năm 2016 trong khi chi phí tăng. Đó là nguyên nhân chính dẫn đến chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế của Quý III năm 2017 giảm so với cùng kỳ năm ngoái.

Hà Nội, ngày 30 tháng 09 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Giang Nam	Lê Thanh Hải	Dương Tất Khiêm